

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Hanoi, day 12 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 of Techcom Capital VNX50 ETF.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 12/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> This information was published on the company's/fund's website on August 12, 2026 at: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026*

Trân trọng/*Sincerely./.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 57

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 66.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ/Công ty"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024
Ông Trần Việt Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2024

Nhiệm kỳ Ban Đại diện: 2024-2029

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục.



Ông Phạm Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 36.86% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 43.71%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 37.92%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50.

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỉ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu, không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Cao

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 11 tháng 03 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 66.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.600.000 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Không có

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 20 tháng 01 năm 2025 VND
Danh mục chứng khoán	97.818.930.000	68.067.405.000	-
Tài sản khác	3.806.779.544	1.293.014.156	61.000.000.000
	101.625.709.544	69.360.419.156	61.000.000.000

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 20 tháng 01 năm 2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	99.284.019.676	69.249.137.205	61.000.000.000
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.600.000	6.300.000	6.100.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	15.043,03328	10.991,92654	10.000,00
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.481,27549	10.991,92654	-
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.811,88729	8.606,77000	-
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	15.060,00	10.990,00	-
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	15.850,00	10.990,00	-
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.200,00	8.710,00	-
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	36,86%	9,92%	-
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-16,07%	8,51%	-
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	17,85%	1,38%	-
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,68%	1,90%	-
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	31,37%	27,08%	-

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	36,86%	36,86%
Từ khi thành lập	50,43%	32,76%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	37,92%	55,63%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ/năm	36,86%	23,75%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Sáu tháng đầu năm 2026 tiếp nối và củng cố đà tăng trưởng mạnh mẽ, đưa nền kinh tế Việt Nam đạt những kết quả hết sức ấn tượng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng **8,18%** so với cùng kỳ năm trước — mức tăng cao nhất của nửa đầu năm trong hơn hai thập kỷ qua, trong đó GDP quý II bứt tốc lên **8,39%** từ mức **7,83%** của quý I. Động lực tăng trưởng chính tiếp tục đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng **9,81%**, đóng góp tới **47,20%** vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với tốc độ tăng **10,23%**; ngành xây dựng tăng **9,51%** nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, trong khi ngành sản xuất và phân phối điện tăng **9,34%** để đáp ứng nhu cầu cao điểm mùa nắng nóng.

Khởi dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng **8,09%**, đóng góp **47,14%** vào nền kinh tế nhờ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán và sự bùng nổ của lượng khách quốc tế. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì đà tăng trưởng ổn định ở mức **3,87%**, đóng góp **5,66%** và tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời tạo dư địa cho hoạt động xuất khẩu nông, thủy sản.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng **4,38%** so với cùng kỳ năm trước, tiến sát ngưỡng mục tiêu **4,5%** của cả năm; lạm phát cơ bản tăng **4,12%**. Song, áp lực giá tập trung trong quý II khi CPI bình quân quý tăng tới **5,25%** dưới tác động của giá nhà ở, điện nước và giao thông; chỉ số đã hạ nhiệt về **4,69%** trong tháng 6 nhờ giá năng lượng thế giới đi xuống. Hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận kết quả tích cực, với tổng kim ngạch đạt gần **550 tỷ USD**, tăng **27,1%** so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu khiến cán cân thương mại hàng hóa chuyển sang nhập siêu khoảng **16,65 tỷ USD** (trái ngược với xu hướng xuất siêu của các năm trước). Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu **24,95 tỷ USD**, trong khi khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục xuất siêu **8,3 tỷ USD**.

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt **3.889,5 nghìn tỷ đồng**, tăng **12,9%** so với cùng kỳ năm trước. Du lịch quốc tế đạt kết quả kỷ lục khi đón **12,3 triệu lượt khách** trong 6 tháng, tăng gần **14,9%** và xác lập mức cao nhất từ trước đến nay, trở thành một trong những trụ cột quan trọng nâng đỡ khu vực dịch vụ.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Dòng vốn đầu tư vào nền kinh tế duy trì sự ổn định và tích cực. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt **34,65 tỷ USD**, tăng mạnh **61%** so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI thực hiện ước đạt **13,03 tỷ USD** — mức cao nhất trong 5 năm qua, phản ánh niềm tin bền vững của nhà đầu tư quốc tế vào triển vọng dài hạn của Việt Nam. Trong hoạt động ngân hàng, tính đến cuối tháng 06/2026, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế ghi nhận mức tăng **7,73%** so với cuối năm 2025, bổ sung khoảng **1,4 triệu tỷ đồng** vốn cho sản xuất kinh doanh và đưa tổng dư nợ toàn hệ thống gần **20 triệu tỷ đồng**.

Trên phương diện tiền tệ và thị trường tài chính, nửa đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh toàn cầu duy trì kịch bản *"lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn"*. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nâng dự báo lãi suất điều hành năm 2026 lên **3,8%**, trong khi Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) phát tín hiệu duy trì lập trường thận trọng. Áp lực bên ngoài cùng thâm hụt thương mại mở rộng khiến đồng VND chịu sức ép mất giá; tỷ giá USD/VND niêm yết tại Vietcombank tăng lên khoảng **26.269 đồng** vào cuối tháng 6, ghi nhận tuần mất giá thứ tư liên tiếp.

Thị trường chứng khoán

Kết thúc nửa đầu năm 2026, chỉ số VN-Index đạt 1.860,01 điểm, tăng 4,2% so với cuối năm 2025. Tuy vậy, mức tăng khiêm tốn của VN-Index không phản ánh đầy đủ diễn biến động mạnh của thị trường trong giai đoạn đầu năm. Sau khi tiến lên vùng 1.900 điểm trong tháng 1, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh sâu trong tháng 3 do tâm lý lo ngại trước rủi ro địa chính trị tại Trung Đông, áp lực giá dầu và xu hướng bán tháo trên thị trường tài chính. Đáng chú ý, riêng phiên 9/3/2026, VN-Index giảm 115,05 điểm (-6,51%) về vùng 1.652,79 điểm — một trong những phiên giảm mạnh nhất về điểm số. Trong tháng 3, chỉ số có thời điểm lùi về sát vùng 1.600 điểm, tương đương mức giảm khoảng 15–16% so với vùng đỉnh quanh 1.900 điểm trước đó. Từ vùng đáy này, chỉ số phục hồi gần 21%, đạt đỉnh nửa đầu năm quanh 1.928 điểm ngày 18/5 trước khi điều chỉnh nhẹ về cuối kỳ. Trên sàn Hà Nội, HNX-Index đóng cửa ở mức 313,16 điểm, tăng mạnh 25,9% so với cuối năm trước và vượt trội hẳn so với sàn HOSE; chỉ số UPCoM-Index đạt 129,94 điểm, tăng 7,42%. Diễn biến phân hóa này cho thấy dòng tiền nửa đầu năm nghiêng rõ về nhóm vốn hóa vừa và nhỏ trên HNX và UPCoM.

Về thanh khoản, thị trường sôi động trong quý I nhưng hạ nhiệt rõ rệt trong quý II. Giá trị khớp lệnh bình quân trên HOSE đạt khoảng **23.000 tỷ đồng/phiên** trong cả nửa đầu năm, nhưng phân bổ không đều: quý I bình quân khoảng **28.300 tỷ đồng/phiên**, sang quý II giảm còn khoảng **18.100 tỷ đồng/phiên** và riêng tháng 6 chỉ còn quanh **13.800 tỷ đồng/phiên**. Tính chung cả ba sàn HOSE, HNX và UPCoM, giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường vào khoảng **25.000 tỷ đồng/phiên**. Cùng với đà phục hồi của các chỉ số, quy mô vốn hóa thị trường thực tế gần như đi ngang so với cuối năm 2025, ước tính đạt gần **10.600 nghìn tỷ đồng** cuối tháng 6.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

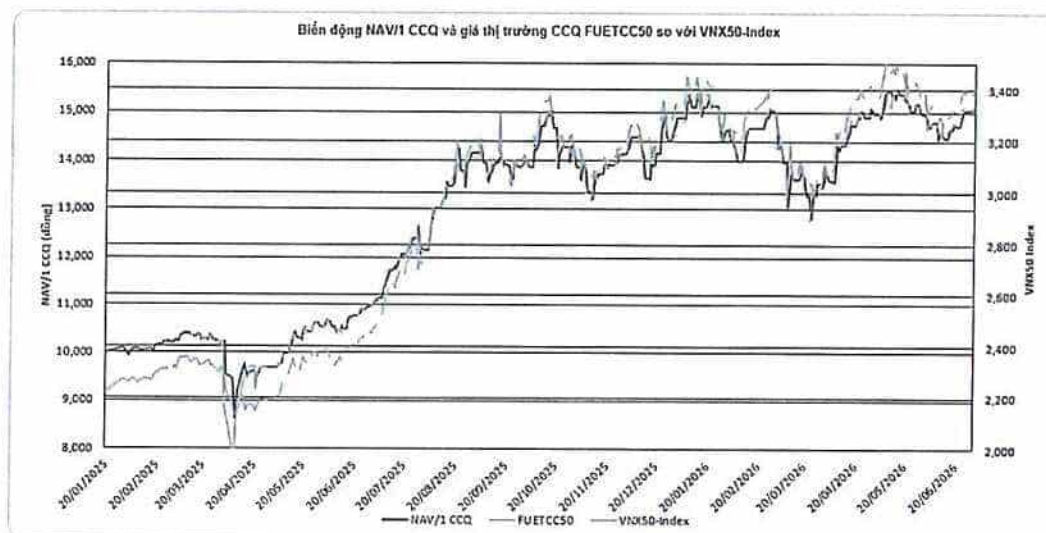
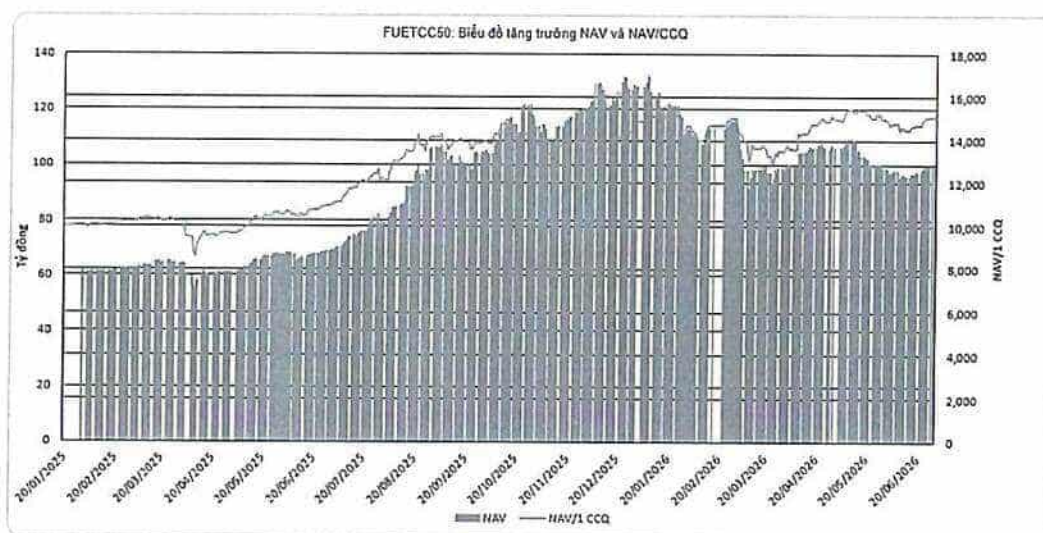
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến ngày lập báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	24,49%	28,71%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	11,43%	20,33%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	36,86%	50,43%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	36,86%	32,76%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	43,71%	60,36%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	37,03%	45,93%

Biểu đồ tăng trưởng Giá trị tài sản ròng và Giá trị tài sản ròng/1 CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Quỹ:



Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Tỷ lệ thay đổi</i>
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	99.284.019.676	69.249.137.205	43,37%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.043,03328	10.991,92654	36,86%

4.3 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	10	445.091	6,74%
Từ 5.000 đến 10.000	25	169.600	2,57%
Từ 10.000 đến 50.000	27	502.690	7,62%
Từ 50.000 đến 500.000	14	1.482.619	22,46%
Trên 500.000	2	4.000.000	60,61%
Tổng cộng	644	6.600.000	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Khép lại nửa đầu năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn còn lại: GDP 6 tháng tăng **8,18%** — cao nhất trong hơn hai thập kỷ và vượt mức **7,63%** cùng kỳ 2025 — với quý II bứt phá lên **8,39%**. Công nghiệp – xây dựng tăng trưởng mạnh **+9,81%** (riêng chế biến chế tạo **+10,23%**), tiếp tục là trụ cột dẫn dắt. Dù vậy, mức **8,18%** vẫn còn khoảng cách đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng tối thiểu **10%** cả năm, đặt áp lực dồn lên cho nửa cuối 2026. Những động lực trọng tâm định hình triển vọng nửa cuối năm:

- **Thúc đẩy nâng hạng thị trường — chất xúc tác lớn nhất nửa cuối năm.** FTSE Russell đã xác nhận lộ trình nâng hạng TTCK Việt Nam lên nhóm mới nổi thứ cấp từ tháng **9/2026**, mở kỳ vọng hút hàng tỷ USD vốn ngoại, có thể đảo chiều xu hướng khối ngoại bán ròng hơn **3 tỷ USD** trong 6 tháng đầu năm.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 6 tháng ước đạt **335,6 nghìn tỷ đồng (+12,7%)**, song tốc độ này chậm hơn nhiều so với mức **+22,6%** cùng kỳ 2025 — cho thấy tiến độ giải ngân còn là điểm nghẽn. Do đó, việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm dự án tồn đọng để tăng tốc trong nửa cuối năm vừa là yêu cầu cấp thiết vừa là dư địa tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa tới nhóm xây dựng, vật liệu và bất động sản.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** FDI thực hiện 6 tháng đạt **13,03 tỷ USD (+11,2%)**; vốn đăng ký đạt **34,65 tỷ USD (+61%)**, trong đó chế biến – chế tạo chiếm **61,9%** vốn đăng ký cấp mới. Dòng vốn tiếp tục dịch chuyển sang lĩnh vực giá trị gia tăng cao như chip, bán dẫn, năng lượng, đổi mới sáng tạo, góp phần củng cố triển vọng nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Sản xuất công nghiệp phục hồi rõ nét, chỉ số IIP tháng 6 tăng **12,71%** so cùng kỳ. Ưu tiên làm chủ công nghệ mới (AI, công nghiệp xanh, bền vững) cùng liên kết FDI – doanh nghiệp nội sẽ nâng năng lực cạnh tranh chung của khối sản xuất.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ duy trì xu hướng tăng. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với nền tảng trưởng cao kỷ lục của nửa đầu năm và chất xúc tác nâng hạng tháng 9, TTCK Việt Nam có nhiều triển vọng tích cực. Dù vậy, các yếu tố như khối ngoại bán ròng, giải ngân đầu tư công còn chậm, nhập siêu kéo dài, và rủi ro địa chính trị gây áp lực gia tăng lạm phát và mặt bằng lãi suất cần được theo dõi chặt chẽ.

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 - 2029

Bà Nguyễn Phương Lan

Chủ tịch

Bà Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại Công ty Quản lý quỹ Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà Lan cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp. Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bà Lan có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Thương mại Dịch Vụ Cổng Vàng (Golden Gate) và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ông Đào Kiên Trung

Thành viên

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Trung đã trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Trần Việt Thỏa

Thành viên

Ông Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư. 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Âm thực Mặt Trời Vàng.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 (Sau đây gọi là "Quỹ") cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày ... tháng 08 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT *lv*

Vũ Minh Hồng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13883290/E-70058884/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 15 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		2.312.418.351	6.724.206.913
02	1.1. Cổ tức được chia	5	1.158.250.000	1.664.194.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	1.731.851	3.170.763
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	13.984.257.885	(270.520.858)
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(12.831.821.385)	5.327.363.008
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		44.168.127	22.911.004
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi mua, bán các khoản đầu tư	8	44.168.127	22.911.004
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF	9	844.340.613	512.076.916
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ ETF	9, 19.1	263.974.783	141.013.745
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	9	134.414.725	115.336.972
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9, 19.1	33.000.000	29.629.032
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ ETF	9, 19.1	99.000.000	88.887.097
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	9	66.000.000	20.225.807
20.6	3.6. Chi phí kiểm toán	9	57.840.664	-
20.7	3.7. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ		56.476.296	-
20.8	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	133.634.145	116.984.263
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.423.909.611	6.189.218.993
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.423.909.611	6.189.218.993
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		14.255.730.996	861.855.985
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	(12.831.821.385)	5.327.363.008
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.423.909.611	6.189.218.993

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	3.199.020.044	1.924.986.213
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của ETF		3.199.020.044	1.924.986.213
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-	-
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	97.818.930.000	126.245.325.400
121	2.1. Các khoản đầu tư		97.818.930.000	126.245.325.400
	2.1.1. Cổ phiếu niêm yết		97.818.930.000	126.052.426.800
	2.1.2. Quyền mua chứng khoán		-	192.898.600
130	3. Các khoản phải thu	12	607.759.500	49.100.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		292.909.500	22.700.000
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		314.850.000	26.400.000
100	TỔNG TÀI SẢN		101.625.709.544	128.219.411.613
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		2.140.710.000	-
	2. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ		-	4.325.008
	3. Chi phí phải trả	13	106.491.093	88.234.050
	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		-	59.839.808
316	5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	14	94.488.775	107.473.852
319	6. Phải trả, phải nộp khác		-	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.341.689.868	259.872.718

08
CÓ
7
IS
IẾ
PH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THẺ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)		99.284.019.676	127.959.538.895
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	66.000.000.000	86.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		101.000.000.000	98.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(35.000.000.000)	(12.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	(1.595.028.356)	8.504.400.474
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	34.879.048.032	33.455.138.421
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	17	15.043,03328	14.879,01615

V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Code	Items	Notes	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	18	6.600.000	8.600.000

Hà Nội, Việt Nam

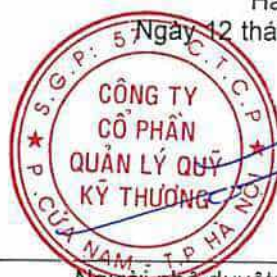
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	127.959.538.895	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	1.423.909.611	6.189.218.993
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	1.423.909.611	6.189.218.993
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(30.099.428.830)	63.059.918.212
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	4.158.431.789	64.123.691.023
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	(34.257.860.619)	(1.063.772.811)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	99.284.019.676	69.249.137.205

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	198.000	22.650	4.484.700.000	4,41%
2	BID	19.800	42.400	839.520.000	0,83%
3	BSR	13.200	24.150	318.780.000	0,31%
4	CTG	39.600	33.950	1.344.420.000	1,32%
5	DCM	6.600	35.200	232.320.000	0,23%
6	DPM	13.200	23.000	303.600.000	0,3%
7	DXG	59.400	12.650	751.410.000	0,74%
8	EIB	59.400	21.000	1.247.400.000	1,23%
9	FPT	52.800	70.200	3.706.560.000	3,65%
10	FRT	6.600	120.000	792.000.000	0,78%
11	GEE	6.600	92.300	609.180.000	0,6%
12	GEX	39.600	31.450	1.245.420.000	1,23%
13	GMD	13.200	73.600	971.520.000	0,96%
14	HCM	33.000	27.200	897.600.000	0,88%
15	HDB	138.600	25.850	3.582.810.000	3,53%
16	HPG	178.200	23.300	4.152.060.000	4,09%
17	IDC	13.200	41.500	547.800.000	0,54%
18	KBC	19.800	30.500	603.900.000	0,59%
19	KDH	26.400	21.600	570.240.000	0,56%
20	LPB	112.200	53.500	6.002.700.000	5,91%
21	MBB	151.800	25.200	3.825.360.000	3,76%
22	MSB	85.800	16.200	1.389.960.000	1,37%
23	MSN	33.000	72.100	2.379.300.000	2,34%
24	MWG	46.200	78.100	3.608.220.000	3,55%
25	NLG	13.200	26.150	345.180.000	0,34%
26	NVL	72.600	12.400	900.240.000	0,89%
27	PDR	19.800	14.750	292.050.000	0,29%
28	PNJ	19.800	63.000	1.247.400.000	1,23%
29	POW	6.600	14.700	97.020.000	0,1%
30	PVS	13.200	38.100	502.920.000	0,49%
31	SHB	138.600	13.550	1.878.030.000	1,85%
32	SHS	59.400	18.500	1.098.900.000	1,08%
33	SSI	59.400	26.750	1.588.950.000	1,56%
34	STB	72.600	73.800	5.357.880.000	5,27%
35	TCB	151.800	33.500	5.085.300.000	5,00%
36	TPB	59.400	16.600	986.040.000	0,97%
37	VCB	39.600	62.200	2.463.120.000	2,42%
38	VCG	13.200	20.800	274.560.000	0,27%
39	VCI	39.600	24.350	964.260.000	0,95%
40	VHM	46.200	151.800	7.013.160.000	6,9%
41	VIB	92.400	16.500	1.524.600.000	1,5%
42	VIC	46.200	220.000	10.164.000.000	10,00%
43	VIX	92.400	16.900	1.561.560.000	1,54%
44	VJC	13.200	139.500	1.841.400.000	1,81%
45	VND	26.400	17.700	467.280.000	0,46%
46	VNM	33.000	54.800	1.808.400.000	1,78%
47	VPB	171.600	27.000	4.633.200.000	4,56%
48	VRE	46.200	28.500	1.316.700.000	1,3%
	Tổng	2.712.600		97.818.930.000	96,25%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	Các loại chứng khoán khác	-	-	-	-
	Tổng	2.712.600		97.818.930.000	96,25%
III	Các tài sản khác				
1	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			314.850.000	0,31%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu			292.909.500	0,29%
	Tổng			607.759.500	0,6%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			3.199.020.044	3,15%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF			-	0,00%
	Tổng			3.199.020.044	3,15%
V	Tổng giá trị danh mục			101.625.709.544	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.423.909.611	6.189.218.993
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		6.341.290.929	(5.334.031.162)
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	12.831.821.385	(5.327.363.008)
	Điều chỉnh lợi nhuận do việc mua lại chứng chỉ		(6.508.787.499)	(51.668.154)
04	Chi phí trích trước		18.257.043	45.000.000
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		7.765.200.540	855.187.831
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(7.591.753.486)	(1.050.044.838)
06	- Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		(270.209.500)	-
07	- Tăng phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(288.450.000)	(69.300.000)
10	- Tăng phải trả cho người bán		2.140.710.000	-
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		(4.325.008)	-
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(59.839.808)	-
16	- Giảm phải trả phải nộp khác		-	-
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(12.985.077)	66.281.951
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		1.678.347.661	(197.875.056)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF		55.301.789	1.441.342.023
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF		(459.615.619)	(19.752.811)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		(404.313.830)	1.421.589.212
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		1.274.033.831	1.223.714.156

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	1.924.986.213	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1.924.986.213	-
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.924.986.213	-
	Tiền gửi không kỳ hạn		1.924.986.213	-
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	3.199.020.044	1.223.714.156
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		3.199.020.044	1.223.714.156
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		3.199.020.044	1.223.714.156
	Tiền gửi không kỳ hạn		3.199.020.044	1.223.714.156
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		-	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		1.274.033.831	1.223.714.156

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 ("Quỹ") được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương. Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 66.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được xác định hàng ngày và tại cuối tháng. Ngày định giá là ngày xác định NAV của Quỹ, bao gồm tất cả các ngày hoán đổi và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của pháp luật hoặc các mục đích khác do Công ty Quản lý Quỹ xác định. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó.

Đối với kỳ định giá tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến năm (05) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan. Tần suất giao dịch sẽ luôn đảm bảo không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;
- đ) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và giảm thiểu mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu;
- e) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và công bố tại bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;
- đ) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản;
- g) Không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ ETF chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c và d nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch hoán đổi của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Giai đoạn tài chính giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6. Quỹ được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 (Thuyết minh số 1.1) nên Quỹ áp dụng giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 là kỳ lập báo cáo giữa niên độ đầu tiên.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.3 Dữ liệu tương ứng

Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (là ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục được quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Thông tư 136/2025/TT-BTC ("Thông tư số 136") ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 (Ngày thành lập Quỹ) đến 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ thay đổi liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến phương pháp xác định giá trị tài sản, danh mục đầu tư và hạn mức đầu tư, đồng thời cập nhật một số quy định khác về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Quỹ đầu tư vào các cổ phiếu nằm trong rổ chứng khoán cơ cấu của chỉ số tham chiếu VNX50 và các tài sản tài chính như nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư tại Việt Nam.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (tiếp Theo)

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98 và Thông tư số 136 ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 198.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ▶ Trái phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán (tiếp theo)

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hoặc giá thị trường có nhiều biến động với mức biến động và phương pháp xác định giá được quy định tại Điều lệ quỹ, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu (tiếp theo)

- iv. Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách, hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- vi. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được VSDC công bố trên trang thông tin điện tử của VSDC tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Các tài sản khác

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng của 1 Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành và làm tròn tới năm (05) chữ số thập phân. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành (nếu có).

Giá hoán đổi lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí hoán đổi lại (nếu có).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) (nếu có).

4.10 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 0,5% giá trị tài sản ròng một năm, được áp dụng từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 (ngày thành lập Quỹ) và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 4 tháng 10 năm 2024.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,06% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng.

Giá dịch vụ lưu ký sẽ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng.

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ hàng tháng theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và được quy định chi tiết trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số tham chiếu.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu là 0,05% một năm, tính cộng dồn trên Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành Chỉ số tham chiếu.

Số tiền cung cấp dịch vụ được tính kể từ ngày FUETCC50 được cấp quyền, được niêm yết và giao dịch đầu tiên trên HOSE, và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng một lần.

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% một năm, tính cộng dồn trên Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Số tiền cung cấp dịch vụ được tính kể từ ngày FUETCC50 được cấp quyền, được niêm yết và giao dịch đầu tiên trên HOSE, và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng một lần.

Chi phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/giá dịch vụ giao dịch bao gồm phí giá dịch vụ môi giới, phí/giá dịch vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho Công ty Chứng khoán và các bên khác;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban đại diện quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban đại diện quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Quỹ đầu tư chứng khoán (trừ công ty đầu tư chứng khoán) không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định khoản 3 Điều 14 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (Sau đây gọi tắt là "Nghị định 320"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế. Theo đó, khi Quỹ trả lợi tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ, khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% theo quy định tại Nghị định 320 và thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý Thuế và Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật quản lý thuế. Khi Quỹ trả lợi tức cho nhà đầu tư là cá nhân (không phân biệt cá nhân trong nước hay nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo quy định hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ không khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

5. CỎ TÚC/TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	tài chính từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Cổ tức được chia	1.158.250.000	1.664.194.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn đã nhận bằng tiền	1.731.851	3.170.763
	1.159.981.851	1.667.364.763

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư Cổ phiếu niêm yết	16.503.797.800 16.503.797.800	9.028.327.414 9.028.327.414	7.475.470.386 7.475.470.386	(322.189.012) (322.189.012)
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	33.798.245.001 33.798.245.001 50.302.042.801	27.289.457.502 27.289.457.502 36.317.784.916	6.508.787.499 6.508.787.499 13.984.257.885	51.668.154 51.668.154 (270.520.858)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

7 CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết Quyền mua chứng khoán	83.362.681.094	97.818.930.000	14.456.248.906	27.095.171.691	(12.638.922.785)
Tổng	83.362.681.094	97.818.930.000	14.456.248.906	192.898.600	(12.831.821.385)

Giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 20 tháng 1 năm 2025 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết Quyền mua chứng khoán	62.740.041.992	67.923.765.000	5.183.723.008	-	5.183.723.008
	-	143.640.000	143.640.000	-	143.640.000
Tổng	62.740.041.992	68.067.405.000	5.327.363.008	-	5.327.363.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> VND
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	21.670.231	12.484.681
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	22.497.896	10.426.323
Tổng	44.168.127	22.911.004

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF	263.974.783	141.013.745
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	134.414.725	115.336.972
Giá dịch vụ giám sát	33.000.000	29.629.032
Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	99.000.000	88.887.097
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000	20.225.807
Chi phí kiểm toán	57.840.664	-
Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ	56.476.296	-
Chi phí hoạt động khác	133.634.145	116.984.263
- <i>Phí ngân hàng</i>	184.145	177.811
- <i>Phí quản lý thường niên trả HSX, HNX</i>	-	25.000.000
- <i>Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán</i>	43.450.000	11.000.000
- <i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i>	90.000.000	80.806.452
	844.340.613	512.076.916

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	3.199.020.044	1.924.986.213
	3.199.020.044	1.924.986.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	83.362.681.094	97.818.930.000	19.085.262.294	(4.629.013.388)	97.818.930.000
2	Quyền mua chứng khoán	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	83.362.681.094	97.818.930.000	19.085.262.294	(4.629.013.388)	97.818.930.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	98.957.255.109	126.052.426.800	30.167.726.240	(3.072.554.549)	126.052.426.800
2	Quyền mua chứng khoán	-	192.898.600	192.898.600	-	192.898.600
	Tổng cộng	98.957.255.109	126.245.325.400	30.360.624.840	(3.072.554.549)	126.245.325.400



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	292.909.500	22.700.000
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	314.850.000	26.400.000
	607.759.500	49.100.000

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí kiểm toán	57.840.664	43.200.000
Phải trả chi phí môi giới chứng khoán	3.650.429	34.050
	106.491.093	88.234.050

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	40.043.400	53.488.921
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí lưu ký – Tính trên NAV	20.000.000	20.000.000
Phải trả phí lưu ký – Phí trả VSDC	715.289	884.931
Phải trả phí lưu ký xử lý hồ sơ	730.086	100.000
	94.488.775	107.473.852

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	9.800.000	300.000	10.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	98.000.000.000	3.000.000.000	101.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	12.981.689.560	1.158.431.789	14.140.121.349
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (2) + (3)	VND	110.981.689.560	4.158.431.789	115.140.121.349
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	(1.200.000)	(2.300.000)	(3.500.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(12.000.000.000)	(23.000.000.000)	(35.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (7)	VND	(4.477.289.086)	(11.257.860.619)	(15.735.149.705)
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (8) = (6) + (7)	VND	(16.477.289.086)	(34.257.860.619)	(50.735.149.705)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
(9) = (1) + (5)	CCQ	8.600.000	(2.000.000)	6.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	94.504.400.474	(30.099.428.830)	64.404.971.644
Lãi lũy kế (11)	VND	33.455.138.421	1.423.909.611	34.879.048.032
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	127.959.538.895		99.284.019.676
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	14.879,01615		15.043,03328

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	-	9.800.000	9.800.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	98.000.000.000	98.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	12.981.689.560	12.981.689.560
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (2) + (3)	VND	-	110.981.689.560	110.981.689.560
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (5)	CCQ	-	(1.200.000)	(1.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (7)	VND	-	(4.477.289.086)	(4.477.289.086)
Tổng giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (8) = (6) + (7)	VND	-	(16.477.289.086)	(16.477.289.086)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
(9) = (1) + (5)	CCQ	-	8.600.000	8.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	-	94.504.400.474	94.504.400.474
Lãi lũy kế (11)	VND	-	33.455.138.421	33.455.138.421
Giá trị tài sản ròng hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	-		127.959.538.895
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	-		14.879,01615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	20.422.799.126	6.167.068.130
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.456.248.906	27.288.070.291
	34.879.048.032	33.455.138.421

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2025	127.959.538.895	8.600.000	14.879,01615	
2	04/01/2026	127.943.753.404	8.600.000	14.877,18062	(1,84)
3	05/01/2026	127.737.915.529	8.600.000	14.853,24599	(23,93)
4	06/01/2026	129.453.403.104	8.600.000	15.052,72129	199,48
5	07/01/2026	132.014.658.243	8.600.000	15.350,54165	297,82
6	08/01/2026	126.211.883.536	8.300.000	15.206,25102	(144,29)
7	09/01/2026	123.871.848.139	8.200.000	15.106,32294	(99,93)
8	11/01/2026	123.864.067.339	8.200.000	15.105,37406	(0,95)
9	12/01/2026	124.799.728.214	8.200.000	15.219,47905	114,10
10	13/01/2026	125.676.913.372	8.200.000	15.326,45285	106,97
11	14/01/2026	120.699.467.755	8.000.000	15.087,43346	(239,02)
12	15/01/2026	119.421.030.212	8.000.000	14.927,62877	(159,80)
13	16/01/2026	120.785.222.010	8.000.000	15.098,15275	170,52
14	18/01/2026	120.777.525.775	8.000.000	15.097,19072	(0,96)
15	19/01/2026	121.840.888.032	8.000.000	15.230,11100	132,92
16	20/01/2026	121.294.604.723	8.000.000	15.161,82559	(68,29)
17	21/01/2026	120.832.292.067	8.000.000	15.104,03650	(57,79)
18	22/01/2026	121.174.955.697	8.000.000	15.146,86946	42,83
19	23/01/2026	121.099.434.511	8.000.000	15.137,42931	(9,44)
20	25/01/2026	121.091.729.667	8.000.000	15.136,46620	(0,96)
21	26/01/2026	118.066.185.102	8.000.000	14.758,27313	(378,19)
22	27/01/2026	116.870.108.153	8.000.000	14.608,76351	(149,51)
23	28/01/2026	110.976.903.895	7.700.000	14.412,58492	(196,18)
24	29/01/2026	111.731.305.042	7.700.000	14.510,55909	97,97
25	30/01/2026	112.670.863.314	7.700.000	14.632,57965	122,02
26	31/01/2026	112.666.290.199	7.700.000	14.631,98574	(0,59)
27	01/02/2026	112.662.318.266	7.700.000	14.631,46990	(0,52)
28	02/02/2026	110.978.312.302	7.700.000	14.412,76783	(218,70)
29	03/02/2026	110.977.562.168	7.700.000	14.412,67041	(0,10)
30	04/02/2026	110.222.873.652	7.700.000	14.314,65891	(98,01)
31	05/02/2026	109.454.791.693	7.700.000	14.214,90801	(99,75)
32	06/02/2026	107.693.719.624	7.700.000	13.986,19735	(228,71)
33	08/02/2026	107.685.912.020	7.700.000	13.985,18337	(1,01)
34	09/02/2026	107.804.812.229	7.700.000	14.000,62496	15,44
35	10/02/2026	108.336.434.555	7.700.000	14.069,66682	69,04
	11/02/2026	111.509.521.914	7.700.000	14.481,75609	412,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
36	12/02/2026	112.553.507.371	7.700.000	14.617,33861	135,58
37	13/02/2026	113.044.264.606	7.700.000	14.681,07332	63,73
38	16/02/2026	113.032.333.352	7.700.000	14.679,52381	(1,55)
39	22/02/2026	113.008.472.053	7.700.000	14.676,42494	(3,10)
40	23/02/2026	114.284.250.801	7.700.000	14.842,11049	165,69
41	24/02/2026	114.875.820.046	7.700.000	14.918,93766	76,83
42	25/02/2026	114.679.692.930	7.700.000	14.893,46661	(25,47)
43	26/02/2026	115.866.092.409	7.700.000	15.047,54446	154,08
44	27/02/2026	115.613.351.250	7.700.000	15.014,72094	(32,82)
45	28/02/2026	115.608.591.461	7.700.000	15.014,10278	(0,62)
46	01/03/2026	115.604.814.245	7.700.000	15.013,61223	(0,49)
47	02/03/2026	112.768.217.687	7.700.000	14.645,22307	(368,39)
48	03/03/2026	108.993.725.712	7.600.000	14.341,27969	(303,94)
49	04/03/2026	105.680.319.836	7.400.000	14.281,12430	(60,16)
50	05/03/2026	102.478.719.134	7.200.000	14.233,15543	(47,97)
51	06/03/2026	97.794.185.143	7.000.000	13.970,59787	(262,56)
52	08/03/2026	97.787.118.799	7.000.000	13.969,58839	(1,01)
53	09/03/2026	91.382.969.756	7.000.000	13.054,70996	(914,88)
54	10/03/2026	95.112.891.194	7.100.000	13.396,18185	341,47
55	11/03/2026	98.184.386.117	7.100.000	13.828,78677	432,60
56	12/03/2026	96.973.527.928	7.100.000	13.658,24337	(170,54)
57	13/03/2026	98.069.464.603	7.200.000	13.620,75897	(37,48)
58	15/03/2026	98.062.390.717	7.200.000	13.619,77648	(0,98)
59	16/03/2026	98.224.835.086	7.200.000	13.642,33820	22,56
60	17/03/2026	99.258.787.691	7.200.000	13.785,94273	143,60
61	18/03/2026	98.881.924.259	7.200.000	13.733,60059	(52,34)
62	19/03/2026	99.555.711.770	7.300.000	13.637,76873	(95,83)
63	20/03/2026	97.034.774.542	7.300.000	13.292,43486	(345,33)
64	22/03/2026	97.027.729.004	7.300.000	13.291,46972	(0,97)
65	23/03/2026	93.526.777.231	7.300.000	12.811,88729	(479,58)
66	24/03/2026	95.381.861.746	7.300.000	13.066,00845	254,12
67	25/03/2026	97.975.985.953	7.300.000	13.421,36793	355,36
68	26/03/2026	97.051.289.999	7.300.000	13.294,69726	(126,67)
69	27/03/2026	98.737.751.719	7.300.000	13.525,71941	231,02
70	29/03/2026	98.730.659.524	7.300.000	13.524,74788	(0,97)
71	30/03/2026	98.163.200.938	7.300.000	13.447,01382	(77,73)
72	31/03/2026	99.157.887.358	7.300.000	13.583,27224	136,26
73	01/04/2026	100.696.698.346	7.300.000	13.794,06826	210,80
74	02/04/2026	100.053.183.149	7.300.000	13.705,91549	(88,15)
75	03/04/2026	99.328.053.015	7.300.000	13.606,58260	(99,33)
76	05/04/2026	99.320.798.413	7.300.000	13.605,58882	(0,99)
77	06/04/2026	99.008.052.074	7.300.000	13.562,74685	(42,84)
78	07/04/2026	99.506.098.952	7.300.000	13.630,97245	68,23
79	08/04/2026	104.491.720.893	7.300.000	14.313,93436	682,96
80	09/04/2026	103.796.866.992	7.300.000	14.218,74890	(95,19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
81	10/04/2026	104.584.769.278	7.300.000	14.326,68072	107,93
82	12/04/2026	104.577.370.656	7.300.000	14.325,66721	(1,01)
83	13/04/2026	104.706.196.259	7.300.000	14.343,31455	17,65
84	14/04/2026	105.710.329.806	7.300.000	14.480,86709	137,55
85	15/04/2026	106.624.827.506	7.300.000	14.606,14075	125,27
86	16/04/2026	106.042.661.462	7.200.000	14.728,14742	122,01
87	17/04/2026	106.049.843.668	7.200.000	14.729,14495	1,00
88	19/04/2026	106.042.404.907	7.200.000	14.728,11179	(1,03)
89	20/04/2026	107.203.269.663	7.200.000	14.889,34300	161,23
90	21/04/2026	107.095.700.882	7.200.000	14.874,40290	(14,94)
91	22/04/2026	108.111.884.861	7.200.000	15.015,53956	141,14
92	23/04/2026	106.518.385.349	7.100.000	15.002,58948	(12,95)
93	24/04/2026	105.759.479.965	7.100.000	14.895,70140	(106,89)
94	27/04/2026	105.748.333.792	7.100.000	14.894,13152	(1,57)
95	28/04/2026	107.105.963.900	7.100.000	15.085,34702	191,22
96	30/04/2026	106.235.661.216	7.100.000	14.962,76918	(122,58)
97	03/05/2026	106.224.714.825	7.100.000	14.961,22744	(1,54)
98	04/05/2026	105.700.233.262	7.100.000	14.887,35679	(73,87)
99	05/05/2026	106.524.552.970	7.100.000	15.003,45816	116,10
100	06/05/2026	107.836.299.174	7.100.000	15.188,21115	184,75
101	07/05/2026	109.289.559.954	7.100.000	15.392,89576	204,68
102	08/05/2026	109.631.989.559	7.100.000	15.441,12529	48,23
103	10/05/2026	109.624.598.892	7.100.000	15.440,08435	(1,04)
104	11/05/2026	108.671.646.652	7.100.000	15.305,86572	(134,22)
105	12/05/2026	109.279.976.079	7.100.000	15.391,54592	85,68
106	13/05/2026	103.903.180.246	6.800.000	15.279,87944	(111,67)
107	14/05/2026	105.272.673.338	6.800.000	15.481,27549	201,40
108	15/05/2026	103.075.803.411	6.700.000	15.384,44827	(96,83)
109	17/05/2026	103.068.592.365	6.700.000	15.383,37199	(1,08)
110	18/05/2026	102.744.812.286	6.700.000	15.335,04660	(48,33)
111	19/05/2026	102.205.218.629	6.700.000	15.254,51024	(80,54)
112	20/05/2026	101.856.244.752	6.700.000	15.202,42458	(52,09)
113	21/05/2026	100.018.555.025	6.600.000	15.154,32651	(48,10)
114	22/05/2026	99.198.912.551	6.600.000	15.030,13826	(124,19)
115	24/05/2026	99.191.807.722	6.600.000	15.029,06177	(1,08)
116	25/05/2026	99.907.581.761	6.600.000	15.137,51238	108,45
117	26/05/2026	100.251.585.703	6.600.000	15.189,63419	52,12
118	27/05/2026	99.977.752.559	6.600.000	15.148,14432	(41,49)
119	28/05/2026	99.112.254.472	6.600.000	15.017,00825	(131,14)
120	29/05/2026	98.791.339.981	6.600.000	14.968,38484	(48,62)
121	31/05/2026	98.783.478.298	6.600.000	14.967,19368	(1,19)
122	01/06/2026	98.164.472.304	6.600.000	14.873,40489	(93,79)
123	02/06/2026	97.051.149.370	6.600.000	14.704,71960	(168,69)
124	03/06/2026	96.981.392.991	6.600.000	14.694,15045	(10,57)
125	04/06/2026	97.498.422.330	6.600.000	14.772,48823	78,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
126	05/06/2026	97.665.068.586	6.600.000	14.797,73766	25,25
127	07/06/2026	97.657.220.440	6.600.000	14.796,54855	(1,19)
128	08/06/2026	95.315.608.481	6.600.000	14.441,75886	(354,79)
129	09/06/2026	95.955.656.554	6.600.000	14.538,73584	96,98
130	10/06/2026	96.410.898.390	6.600.000	14.607,71187	68,98
131	11/06/2026	95.794.993.476	6.600.000	14.514,39295	(93,32)
132	12/06/2026	95.527.965.408	6.600.000	14.473,93415	(40,46)
133	14/06/2026	95.520.175.812	6.600.000	14.472,75391	(1,18)
134	15/06/2026	96.502.390.095	6.600.000	14.621,57425	148,82
135	16/06/2026	96.717.079.053	6.600.000	14.654,10288	32,53
136	17/06/2026	96.653.855.339	6.600.000	14.644,52353	(9,58)
137	18/06/2026	97.318.845.938	6.600.000	14.745,27968	100,76
138	19/06/2026	97.056.540.130	6.600.000	14.705,53638	(39,74)
139	21/06/2026	97.048.708.656	6.600.000	14.704,34979	(1,19)
140	22/06/2026	98.074.378.905	6.600.000	14.859,75437	155,40
141	23/06/2026	98.764.429.701	6.600.000	14.964,30753	104,55
142	24/06/2026	99.439.621.248	6.600.000	15.066,60928	102,30
143	25/06/2026	99.023.413.236	6.600.000	15.003,54746	(63,06)
144	26/06/2026	99.335.184.413	6.600.000	15.050,78551	47,24
145	28/06/2026	99.327.290.510	6.600.000	15.049,58947	(1,20)
146	29/06/2026	99.422.132.296	6.600.000	15.063,95943	14,37
147	30/06/2026	99.284.019.676	6.600.000	15.043,03328	(20,93)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ:

106.460.497.113

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)

914,87843

► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)

0,09742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/01/2025	61.580.616.825	6.100.000	10.095,18	-
1	03/02/2025	60.667.996.189	6.100.000	9.945,57	(149,61)
2	04/02/2025	61.178.742.377	6.100.000	10.029,30	83,73
3	05/02/2025	61.343.921.302	6.100.000	10.056,38	27,08
4	06/02/2025	61.473.323.931	6.100.000	10.077,59	21,21
5	09/02/2025	61.556.796.768	6.100.000	10.091,28	13,69
6	10/02/2025	60.962.756.020	6.100.000	9.993,89	(97,39)
7	11/02/2025	61.314.900.343	6.100.000	10.051,62	57,73
8	12/02/2025	61.232.725.791	6.100.000	10.038,15	(13,47)
9	13/02/2025	61.314.640.117	6.100.000	10.051,58	13,43
10	16/02/2025	61.460.746.908	6.100.000	10.075,53	23,95
11	17/02/2025	61.265.514.907	6.100.000	10.043,52	(32,01)
12	18/02/2025	61.416.417.439	6.100.000	10.068,26	24,74
13	19/02/2025	61.812.850.540	6.100.000	10.133,25	64,99
14	20/02/2025	61.969.747.492	6.100.000	10.158,97	25,72
15	23/02/2025	62.021.612.826	6.100.000	10.167,47	8,50
16	24/02/2025	62.424.044.355	6.100.000	10.233,44	65,97
17	25/02/2025	62.269.724.199	6.100.000	10.208,15	(25,29)
18	26/02/2025	62.323.002.212	6.100.000	10.216,88	8,73
19	27/02/2025	62.492.460.654	6.100.000	10.244,66	27,78
20	28/02/2025	62.244.885.379	6.100.000	10.204,07	(40,59)
21	02/03/2025	62.239.502.646	6.100.000	10.203,19	(0,88)
22	03/03/2025	62.469.989.593	6.100.000	10.240,98	37,79
23	04/03/2025	62.693.645.987	6.100.000	10.277,64	36,66
24	05/03/2025	62.370.104.679	6.100.000	10.224,60	(53,04)
25	06/03/2025	63.122.000.325	6.100.000	10.347,86	123,26
26	09/03/2025	63.502.490.830	6.100.000	10.410,24	62,38
27	10/03/2025	63.432.625.550	6.100.000	10.398,79	(11,45)
28	11/03/2025	63.537.147.969	6.100.000	10.415,92	17,13
29	12/03/2025	63.430.652.246	6.100.000	10.398,46	(17,46)
30	13/03/2025	63.122.799.351	6.100.000	10.347,99	(50,47)
31	16/03/2025	65.045.754.648	6.300.000	10.324,72	(23,27)
32	17/03/2025	65.487.354.071	6.300.000	10.394,81	70,09
33	18/03/2025	65.212.236.663	6.300.000	10.351,14	(43,67)
34	19/03/2025	64.714.965.167	6.300.000	10.272,21	(78,93)
35	20/03/2025	64.756.550.051	6.300.000	10.278,81	6,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
36	23/03/2025	64.740.726.668	6.300.000	10.276,30	(2,51)
37	24/03/2025	65.275.293.896	6.300.000	10.361,15	84,85
38	25/03/2025	65.136.672.311	6.300.000	10.339,15	(22,00)
39	26/03/2025	64.712.422.050	6.300.000	10.271,81	(67,34)
40	27/03/2025	64.675.035.901	6.300.000	10.265,87	(5,94)
41	30/03/2025	64.354.377.396	6.300.000	10.214,98	(50,89)
42	31/03/2025	63.957.281.730	6.300.000	10.151,94	(63,04)
43	01/04/2025	64.441.829.001	6.300.000	10.228,86	76,92
44	02/04/2025	64.423.407.424	6.300.000	10.225,93	(2,93)
45	03/04/2025	60.106.578.742	6.300.000	9.540,72	(685,21)
46	07/04/2025	59.640.365.408	6.300.000	9.466,72	(74,00)
47	08/04/2025	55.796.178.514	6.300.000	8.856,53	(610,19)
48	09/04/2025	54.222.704.675	6.300.000	8.606,77	(249,76)
49	10/04/2025	57.883.608.236	6.300.000	9.187,87	581,10
50	13/04/2025	60.610.558.866	6.300.000	9.620,72	432,85
51	14/04/2025	61.522.530.128	6.300.000	9.765,48	144,76
52	15/04/2025	60.757.098.125	6.300.000	9.643,98	(121,50)
53	16/04/2025	59.868.412.746	6.300.000	9.502,92	(141,06)
54	17/04/2025	60.341.678.734	6.300.000	9.578,04	75,12
55	20/04/2025	60.656.715.117	6.300.000	9.628,05	50,01
56	21/04/2025	60.125.780.163	6.300.000	9.543,77	(84,28)
57	22/04/2025	59.886.804.032	6.300.000	9.505,84	(37,93)
58	23/04/2025	60.597.181.970	6.300.000	9.618,60	112,76
59	24/04/2025	60.961.395.335	6.300.000	9.676,41	57,81
60	27/04/2025	61.165.506.227	6.300.000	9.708,81	32,40
61	28/04/2025	61.072.699.723	6.300.000	9.694,07	(14,74)
62	29/04/2025	60.991.345.861	6.300.000	9.681,16	(12,91)
63	30/04/2025	60.987.827.924	6.300.000	9.680,60	(0,56)
64	04/05/2025	60.976.421.755	6.300.000	9.678,79	(1,81)
65	05/05/2025	61.438.503.974	6.300.000	9.752,14348	73,35347
66	06/05/2025	61.416.746.491	6.300.000	9.748,68991	(3,45357)
67	07/05/2025	61.642.890.910	6.300.000	9.784,58585	35,89594
68	08/05/2025	62.715.425.636	6.300.000	9.954,82946	170,24361
69	09/05/2025	62.803.269.159	6.300.000	9.968,77288	13,94341
70	11/05/2025	62.797.510.844	6.300.000	9.967,85886	(0,91402)
71	12/05/2025	63.771.751.100	6.300.000	10.122,50017	154,64130
72	13/05/2025	64.352.863.395	6.300.000	10.214,74022	92,24005
73	14/05/2025	65.345.982.086	6.300.000	10.372,37810	157,63788
74	15/05/2025	65.771.842.943	6.300.000	10.439,97507	67,59697
75	16/05/2025	64.898.970.757	6.300.000	10.301,42392	(138,55115)
76	18/05/2025	64.893.160.480	6.300.000	10.300,50166	(0,92225)
77	19/05/2025	65.715.349.618	6.400.000	10.268,02337	(32,47828)
78	20/05/2025	66.796.243.442	6.400.000	10.436,91303	168,88965
79	21/05/2025	67.244.597.929	6.400.000	10.506,96842	70,05538
80	22/05/2025	66.743.101.841	6.400.000	10.428,60966	(78,35875)
81	23/05/2025	66.815.754.398	6.400.000	10.439,96162	11,35196
82	25/05/2025	66.809.891.607	6.400.000	10.439,04556	(0,91605)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
83	26/05/2025	67.580.421.736	6.400.000	10.559,44089	120,39532
84	27/05/2025	67.910.275.299	6.400.000	10.610,98051	51,53961
85	28/05/2025	67.923.008.688	6.400.000	10.612,97010	1,98959
86	29/05/2025	67.947.376.943	6.400.000	10.616,77764	3,80753
87	30/05/2025	67.441.806.523	6.400.000	10.537,78226	(78,99538)
88	31/05/2025	67.438.284.759	6.400.000	10.537,23199	(0,55026)
89	01/06/2025	67.435.277.623	6.400.000	10.536,76212	(0,46987)
90	02/06/2025	67.628.306.595	6.400.000	10.566,92290	30,16078
91	03/06/2025	68.363.117.149	6.400.000	10.681,73705	114,81415
92	04/06/2025	68.289.365.513	6.400.000	10.670,21336	(11,52369)
93	05/06/2025	68.081.459.925	6.400.000	10.637,72811	(32,48524)
94	06/06/2025	67.421.006.585	6.400.000	10.534,53227	(103,19584)
95	08/06/2025	67.414.992.805	6.400.000	10.533,59262	(0,93965)
96	09/06/2025	65.549.040.497	6.300.000	10.404,60960	(128,98302)
97	10/06/2025	65.888.761.917	6.300.000	10.458,53363	53,92403
98	11/06/2025	65.912.550.641	6.300.000	10.462,30962	3,77599
99	12/06/2025	66.517.556.477	6.300.000	10.558,34229	96,03267
100	13/06/2025	66.095.894.889	6.300.000	10.491,41188	(66,93041)
101	15/06/2025	66.089.917.413	6.300.000	10.490,46308	(0,94880)
102	16/06/2025	67.245.907.685	6.300.000	10.673,95360	183,49052
103	17/06/2025	67.653.027.566	6.300.000	10.738,57580	64,62219
104	18/06/2025	67.604.028.119	6.300.000	10.730,79811	(7,77769)
105	19/06/2025	67.852.070.274	6.300.000	10.770,16988	39,37176
106	20/06/2025	67.807.163.044	6.300.000	10.763,04175	(7,12812)
107	22/06/2025	67.801.138.684	6.300.000	10.762,08550	(0,95625)
108	23/06/2025	68.038.278.888	6.300.000	10.799,72680	37,64130
109	24/06/2025	68.602.700.981	6.300.000	10.889,31761	89,59080
110	25/06/2025	68.663.512.233	6.300.000	10.898,97019	9,65257
111	26/06/2025	68.628.673.749	6.300.000	10.893,44027	(5,52992)
112	27/06/2025	68.955.761.384	6.300.000	10.945,35894	51,91867
113	29/06/2025	68.949.705.556	6.300.000	10.944,39770	(0,96124)
114	30/06/2025	69.249.137.205	6.300.000	10.991,92654	47,52884

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 63.537.695.064

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	685,21
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,46987

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.600.000	6.300.000

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 *Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan*

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan		Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025
				VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ		Giá dịch vụ quản lý (*)		141.013.745
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	263.974.783	29.629.032
			Giá dịch vụ lưu ký	33.000.000	107.741.935
			Giá giao dịch chứng khoán	120.000.000	4.670.642
			Giá dịch vụ quản trị Quỹ	9.818.096	88.887.097
Ban Đại diện Quỹ		Phí ngân hàng	99.000.000	177.811	
		Tiền lãi được nhận	184.145	3.170.763	
		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	1.731.851	80.806.452	
			90.000.000		

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Quỹ là 0,5% giá trị tài sản ròng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	53.488.921	263.974.783	(277.420.304)	40.043.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả Phí giao dịch chứng khoán	1.924.986.213	34.253.878.397	(32.979.844.566)	3.199.020.044
			20.000.000	120.000.000	(120.000.000)	20.000.000
			5.500.000	33.000.000	(33.000.000)	5.500.000
			16.500.000	99.000.000	(99.000.000)	16.500.000
			-	9.818.096	(9.818.096)	-
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	45.000.000	90.000.000	(90.000.000)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Điều hành/Ban Tổng giám đốc xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 97.818.930.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 9.781.893.000 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 9.781.893.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm cổ phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại cổ phiếu Quỹ nắm giữ là cổ phiếu niêm yết của các doanh nghiệp lớn và uy tín tại Việt Nam, các mã cổ phiếu này có thanh khoản lớn và được thanh toán vào ngày T+2.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.199.020.044	-	-	3.199.020.044
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	3.199.020.044	-	-	3.199.020.044
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	-	-	-	-
Các khoản đầu tư thuần	97.818.930.000	-	-	97.818.930.000
- Cổ phiếu	97.818.930.000	-	-	97.818.930.000
- Quyền mua chứng khoán	-	-	-	-
Các khoản phải thu	607.759.500	-	-	607.759.500
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	292.909.500	-	-	292.909.500
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	314.850.000	-	-	314.850.000
	101.625.709.544	-	-	101.625.709.544

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tài sản	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.199.020.044	-	-	-	-	3.199.020.044
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF	3.199.020.044	-	-	-	-	3.199.020.044
Các khoản đầu tư thuần	-	97.818.930.000	-	-	-	97.818.930.000
- Cổ phiếu	-	97.818.930.000	-	-	-	97.818.930.000
Các khoản phải thu	-	607.759.500	-	-	-	607.759.500
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	292.909.500	-	-	-	292.909.500
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	314.850.000	-	-	-	314.850.000
Tổng tài sản	3.199.020.044	98.426.689.500	-	-	-	101.625.709.544
Nợ phải trả	-	2.140.710.000	-	-	-	2.140.710.000
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	106.491.093	-	-	-	106.491.093
Chi phí phải trả	-	94.488.775	-	-	-	94.488.775
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	2.341.689.868	-	-	-	2.341.689.868
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.199.020.044	96.084.999.632	-	-	-	99.284.019.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,68%	1,90%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	31,37%	27,08%

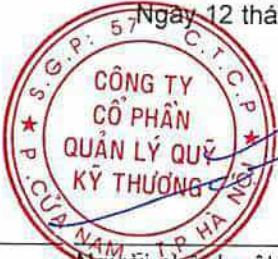
22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn